

**TÒA ÁN N DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/DS - ST
Ngày 16/12/2022
V/v tranh chấp thừa kế

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường.

Các Hội thẩm N dân:

Ông: Ông Trần X Thành.

Ông: Trần Mai Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Hên, Thư ký Tòa án N dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát N dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16/12/2022, tại Tòa án N dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 04/2021/TLST-DS ngày 25/01/2021 về tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2022/QĐXXST- DS ngày 29/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

+ Chị Tô Thị H1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm Rú Đèn, (nay là xóm Văn Đồng), xã Hiến Sơn, Hện Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Chị Tô Thị H2, sinh năm 1980. Địa chỉ: Xóm 13 (nay là xóm 6 mới), xã Nghi Kiều, Hện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Trần Hữu S. Sinh năm 1964. Là người được ủy quyền bà Tô Thị H1 và bà Tô Thị H2. Địa chỉ: xóm Lương Thiện, xã H, Hện Đ, Nghệ An. Có mặt.

Bị đơn:

+ Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1970 và chị Tô Thị H, sinh năm 1974. Cùng địa chỉ: Xóm 1, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Tô Thị T, sinh năm 1989. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 7 mới, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An.

+ Ủy ban N dân xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ủy ban N dân Hện Đ, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Bùi Văn Nha, Ông Bùi Văn Nho, Bà Bùi Thị Hằng, Ông Bùi Văn Hợi, Bà Bùi Thị Hạt, Bà Bùi Thị Hạnh, Ông Hoàng Mạnh Lung, Chị Hoàng Thị Thu Hà, Anh Hoàng Minh Đức.

Đều có địa chỉ: Khu 7 H, PH Nguyên, Lâm Thao, Phú Thọ. Vắng mặt.

- Bà Bùi Thị Hình. Địa chỉ: Khu 3 H, PH Nguyên, Lâm Thao, Phú Thọ. Vắng mặt.

- Bà Bùi Thị Thập. Địa chỉ: số 43, phố Phú Gia, thị trấn T, Hện T, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Xóm 2, xã Trù Sơn, Hện Đ, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Tô Thị H1, Tô Thị H2 khởi kiện và trình bày nội dung như sau: Bố mẹ các chị là ông Tô Đình K (chết ngày 14/7/2001), bà Bùi Thị N (chết ngày 20/06/1982); ông K, bà N có 03 người con là Tô Thị H (sinh năm 1974), Tô Thị H1 (sinh năm 1976), Tô Thị H2 (sinh năm 1980); sau khi bà N chết, ông K có quan hệ với bà Nguyễn Thị T ở xã Trù Sơn, Hện Đ và có một người con là Nguyễn Văn H, sinh ngày 22/8/1986. Đến năm 1987, ông K về sống với các con (chị H, chị H1, chị H2) còn bà T và anh H vẫn ở tại xã Trù Sơn mà không về sống chung cùng ông K. Đến khoảng đầu năm 1989, ông K có đưa bà Nguyễn Thị X (sinh năm 1950) về ở cùng trong nhà nhưng không đăng ký kết hôn tại xã T với các con chị H, chị H1, chị H2. Ông K và bà X có một con chung là chị Tô Thị T sinh năm 1989. Bà X ở với ông K đến năm 1992 thì tự ý bỏ đi. Chị Tô Thị T sống trong gia đình cùng bố và các chị.

Bà Bùi Thị N có bố mẹ là cụ Bùi Khánh N (chết năm 2010), cụ Phạm Thị H (chết năm 2016), cụ N, cụ H có 10 người con: ông Bùi Khánh Nhạ (sinh năm 1946), bà Bùi Thị N (sinh năm 1947), bà Bùi Khánh Nho (sinh năm 1954), bà Bùi Thị Nhượng (sinh năm 1958, chết năm 2016; bà Nhượng có chồng là Hoàng Mạnh Lung, các con là Hoàng Thị Thu Hà, Hoàng Minh Đức), bà Bùi Thị Hằng (sinh

năm 1960), ông Bùi Khánh Hoi (sinh năm 1961), bà Bùi Thị Hạnh (sinh năm 1963), bà Bùi Thị Hát (sinh năm 1966), bà Bùi Thị Hình (sinh năm 1969), bà Bùi Thị Thập (sinh năm 1971). Những người này trình bày: không nhận thừa kế tài sản; nhường lại phần thừa kế được hưởng cho chị H, chị H1, chị H2.

Ông K, bà N có tạo lập được khối tài sản tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 4 (bản đồ 299). Năm 2004 đo đạc lại là thửa số 1731 tờ bản đồ số 20, tại xóm 1, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An, diện tích 1.370 m² (250 m² đất ở, 1.120 m² đất vườn); tài sản trên đất gồm 02 gia nhà lớn, 02 gian bếp, 03 ràn trâu và cây cối gồm: mít, chè. Ông N, bà Kiêm chết không để lại di chúc.

Các chị em đi lấy chồng (chị H1 năm 2001; chị H2 năm 2003, năm 2004 chị T về ở với mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị X). Năm 2004, chị H lấy chồng là anh Nguyễn Đình Đ và ở trên thửa đất đó. Năm 2006, anh Đ, chị H tự ý làm thủ tục cấp GCNQSD đất mang tên hai vợ chồng, giả mạo chữ ký ông Tô Đình K và được UBND Hện Đ cấp GCNQSD đất số AH 122580, số vào sổ 493 UBND ngày 24/11/2006. Nguyên đơn yêu cầu: Hủy GCNQSD đất đã cấp cho anh Đ, chị H; chia đều tài sản là quyền sử dụng đất cho 04 chị em; 02 gian nhà ở và 02 gian nhà bếp để lại làm chỗ thờ cúng; 03 nhà ràn, cây cối (mít, chè) thì tính toán chia đều cho 04 chị em.

Ngày 25/3/2021, chị Tô Thị H1, Tô Thị H2 trình bày: yêu cầu chia phần tài sản của mẹ cho 03 chị em (H, H2, H1) chia phần tài sản của cha cho 04 chị em (có cả chị T). Trước khi khởi kiện: 04 chị em đã thỏa T thống nhất phân chia tài sản nhưng sau đó không thực hiện được, nên yêu cầu không phân chia như thỏa T tại UBND xã. Ban đầu chị H1 và chị H2 xác định chỉ có 04 chị em (là chị H1, H2, H, T), nhưng sau đó trình bày thêm có anh Nguyễn Văn H (con của bà T, ông K) nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế cho 04 chị em và anh H, bà T theo quy định pháp luật.

Ý kiến bị đơn: về quan hệ gia đình: Thống nhất như nguyên đơn về mối quan hệ gia đình đối với các chị em gái, quan hệ của ông K, và bà Nguyễn Thị X; đối với quan hệ của ông K với bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H, bị đơn đề nghị anh H phải cung cấp tài liệu để xác định quan hệ Hết thống (cụ thể là giám định ADN), nếu đúng là con ông K thì giải quyết thừa kế theo quy định; về nguồn gốc hình thành tài sản đất đai – thống nhất như nguyên đơn trình bày; đồng thời xác định việc bị đơn được cấp bìa là thực hiện theo chủ trương chung tại địa p H1 và được hướng dẫn làm; thời điểm đó các em đã đi lấy chồng và ở riêng nên đã làm để cấp cho vợ chồng bị đơn. Sau khi được cấp GCNQSD đất, vợ chồng bị đơn mới làm các công trình mới trên đó. Việc tranh chấp đã được hòa giải theo

pH1 án tại UBND xã. Nay nguyên đơn yêu cầu chia tài sản thừa kế thì bị đơn đồng ý chia theo quy định pháp luật và nguyên đơn phải đền bù thiệt hại cho phần tháo dỡ công trình bị đơn đã xây dựng, cũng như công sức tôn tạo thửa đất.

Kết quả định giá tài sản ngày 22/7/2021 là thấp, yêu cầu xác định: Nhà ràn 50 triệu; bếp 30 triệu; công trình phụ 50 triệu; công tôn tạo bờ kè ao 60 triệu. Đối với cây cối không yêu cầu, khi nào chia thì chặt bỏ. Về diện tích tăng, giảm của thửa đất là do đo đạc; còn việc sử dụng ổn định, xây rào xung quanh, không tranh chấp với ai xung quanh.

Ý kiến chị Tô Thị T: Sau khi cha (ông Tô Đình K) mất thì được các chị nuôi dưỡng, đến năm 2004 thì về ở với mẹ ở nơi khác. Về yêu cầu chia thừa kế, chị không nhận phần tài sản của mình mà để lại cho chị Tô Thị H để thờ phụng cha mẹ.

Ý kiến bà Nguyễn Thị X: Bà X chung sống với ông K từ năm 1989 – 1992, có con chung là Tô Thị T; đến năm 1992 thì bà bỏ đi không ở cùng, còn chị T thì ở với ông K và các con ông K. Quá trình chung sống, bà cũng không đóng góp, tôn tạo gì, nên không liên quan đến thửa đất tranh chấp.

Ý kiến bà Nguyễn Thị T: Bà lấy ông K không đăng ký kết hôn, nhưng có tổ chức đám cưới, có hai bên họ hàng và làng xóm chứng kiến, có con chung là Nguyễn Văn H. Bà từ chối nhận phần di sản của mình được hưởng mà nhường lại cho con trai là Nguyễn Văn H.

Ý kiến anh Nguyễn Văn H: Anh là con trai của ông Tô Đình K và bà Nguyễn Thị T, hiện nay anh đã làm thay thủ tục thay đổi họ thành Tô Đình H. Yêu cầu chia tài sản thừa kế của bố là ông Tô Đình K theo quy định pháp luật. Anh đồng ý nhận phần thừa kế của mẹ nhường cho anh.

Ủy ban N dân Hện Đ xác định: căn cứ và các tài liệu có tại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất thì việc cấp GCNQSD đất cấp cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H là đúng quy định. Việc giải quyết nội dung tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ủy ban N dân xã T: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Đối với việc tăng, giảm diện tích là do việc đo đạc và các hộ điều chỉnh lại hàng rào; sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn H (là em bà T, cậu ruột anh H) trình bày: ông K, bà T không đăng ký kết hôn nhưng tổ chức kết hôn vào tháng 10/1985, có chung sống với nhau 03 năm tại xóm 1, xã Trù Sơn, Hện Đ, có con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày 22/8/1986. Do không đăng ký kết hôn nên không ghi tên ông K trong

giấy khai sinh. Đến năm 1988, thì ông K về ở với các con, nhưng vẫn đi lại với bà T, đến khi ông K qua đời thì bà T và anh H có đến chịu tang.

Ông Nguyễn Văn T (anh em cùng mẹ, khác cha với ông Tô Đình K) trình bày: Sau khi bà N chết, năm 1985, cả họ tộc đã tổ chức ăn hỏi và kết hôn cho ông K, bà T, cưới xong ông K ở tại nhà bà T. Đến năm 1988, thì ông K về ở với các con, nhưng vẫn đi lại với bà T, đến khi ông K qua đời thì bà T và anh H có đến chịu tang. Đề nghị giải quyết phân chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Dòng họ Tô tại Hện Yên Thành xác định: ông K lấy vợ 2 là bà Nguyễn Thị T, có con chung là Nguyễn Văn H. Việc không đăng ký khai sinh theo họ cha là do lúc đó, ông K cũng đang có 03 con nhỏ, việc chăm sóc cháu H không đầy đủ nên bà T đăng ký khai sinh cho anh H mang họ mẹ. Khi còn sống, thỉnh thoảng ông K cũng đưa anh H về họ để đi giỗ. Xác định anh Nguyễn Văn H là con của ông Tô Đình K.

Kết quả xác minh tại UBND xã Trù Sơn: Ông Tô Đình K và bà Nguyễn Thị T không đăng ký kết hôn tại UBND xã Trù Sơn; ông Tô Đình K không tổ chức đám cưới với bà Nguyễn Thị T nhưng có 01 năm chung sống với bà T tại xã Trù Sơn. Về mối quan hệ họ hàng, hộ tịch giữa ông K và anh H, từ trước đến nay UBND xã Trù Sơn chưa làm thủ tục đăng ký hộ tịch.

Tài liệu Tòa án thu thập:

- Kết quả thẩm định, định giá

+ Thửa đất tranh chấp thừa kế được thẩm định có diện tích 1.317,8 m²: Định giá nhà nước: đất ở 350.000 đồng/m²; đất vườn 50.000 đồng/m²; định giá thị trường đất ở 1.000.000 đồng/m²; đất vườn 150.000 đồng/m²

+ Nhà chính: Nhà cấp 4, xây dựng năm 2009; diện tích 53,6 m². Định giá 26.800.000 đồng.

+ Nhà ngang: Nhà cấp 4, xây dựng từ năm 1997 (nhà ông K để lại), diện tích 38 m². Định giá 19.000.000 đồng.

+ Nhà bếp: xây năm 1997 (năm 2014 có sửa lại), diện tích 17,5 m². Định giá 5.000.000 đồng.

+ Công trình phụ: Xây dựng năm 2012, diện tích 8,1 m². Định giá 5.000.000 đồng.

+ Nhà ràn: xây dựng năm 2007, diện tích 41,8 m². Định giá 10.000.000 đồng.

+ Mái tôn phía trước nhà: xây dựng 2012, diện tích 59,2 m². Định giá 10.000.000 đồng.

- + Vách tôn ở phía nam sân: xây dựng 2020. Định giá 1.500.000 đồng.
- + Bờ bao xây bằng tấp lô. Định giá 2.500.000 đồng.
- + Ao phía trước: 223,3 m². Định giá 1.785.000 đồng.
- + Cây: Vải 01 cây; bưởi 02 cây; mít 01 cây; chanh 01 cây; chè 70 m²; Đào 01 cây; Chuối 10 khóm;

Tại phiên hòa giải ngày 26/10/2021, các đương sự (không có anh Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T); thống nhất cây cối nằm trên phần đất nào được chia thì người đó được hưởng; chi phí thẩm định, định giá chia đều cho các đương sự được hưởng thừa kế; thống nhất kết quả thẩm định, định giá ngày 22/7/2021. Thống nhất tài sản thừa kế; thống nhất việc hủy GCNQSD đất cấp cho anh Đ, chị H; Trích một phần đất cho anh Đ, chị H về công sức bảo quản, quản lý, tôn tạo. Chi phí thẩm định, định giá 7.000.000 đồng chị H1 đã bỏ ra.

Tại phiên tòa, nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho 06 người gồm chị H, chị H1, chị H2, chị T, bà T và anh H. Phần các thừa kế con cụ N và cụ H cho 03 chị em (H H1 H2) được chia theo quy định. Đất được chia dọc theo chiều tám mặt đường, phần tài sản trên đất được chia trùng vào phần của ai thì người đó được hưởng. Nếu trùng vào phần đất có nhà của anh Đ, chị H đã xây thì tạm thời cho anh Đ, chị H sử dụng, khi nào hư thì trả lại đất, chậm nhất là 10 năm kể từ khi chia thừa kế hoặc đề nghị Tòa án phân chia hợp lý để không phải đập phá nhà; không đồng ý trích công sức cho vợ chồng anh Đ, chị H. Đối với phần tài sản của chị H1, chị H2 được hưởng đồng ý giao toàn bộ cho anh H quản lý, sử dụng và định đoạt theo quy định. Các chi phí án phí liên quan đến phần thừa kế được nhận, phần nào chị H1, chị H2 đã nộp tạm ứng đồng ý khấu trừ vào phần nghĩa vụ án phí anh H phải chịu. Đối với phần chi phí thẩm định, định giá, yêu cầu nguyên đơn, bị đơn mỗi bên chịu một nửa.

Bị đơn là anh Đ, chị H đồng ý về việc chia thừa kế như văn bản đã thỏa T tại xã T, trong đó chị H được hưởng $\frac{1}{2}$, còn lại chị H1, chị H2, chị T $\frac{1}{2}$. Đối với hàng thừa kế, ban đầu chị H, anh Đ yêu cầu anh H phải có tài liệu cụ thể chứng minh quan hệ Hết thống với ông K. Tuy nhiên, sau đó anh Đ, chị H đồng ý về việc chia thừa kế cho anh H, không tranh chấp về hàng thừa kế. Phần các thừa kế con cụ N và cụ H cho 03 chị em (H, H1, H2) và chị T chHển cho chị H được chia theo quy định. Yêu cầu phải trích công sức tôn tạo cho vợ chồng anh chị, yêu cầu tính các giá trị tài sản trên đất mà anh chị xây dựng là 180.000.000 đồng và chia đôi, mỗi bên chịu một nửa; khi chia thừa kế nếu xâm phạm vào phần nào của tài sản vợ

chồng xây dựng thì phải đền bù. Vì khi hai vợ chồng lấy nhau, tiến hành xây dựng các công trình trên đất, các chị em trong gia đình đều biết nhưng không có ý kiến gì. Đối với việc cấp GCNQSD đất cho vợ chồng là do lúc đó làm theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, việc giải quyết thực hiện theo quy định pháp luật. Anh Đ và chị H xác định, vì là vợ chồng nên phần tài sản sau khi chia thừa kế sẽ được giao chung cho hai vợ chồng, trách nhiệm, nghĩa vụ án phí hai vợ chồng cùng chịu.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H yêu cầu được hưởng phần thừa kế của mình, đồng ý nhận các phần thừa kế do bà T, chị H1, chị H2 thừa cho mình. Các nội dung về chi phí tố tụng, án phí anh H đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh Nghệ An: TAND tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” là phù hợp với yêu cầu của đương sự. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung:

Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 122580 ngày 24/11/2006 đối với thửa số 1731, tờ bản đồ số 20, diện tích 1370m² ở xóm 1, xã T, Huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Căn cứ tài liệu có tại hồ sơ có căn cứ xác định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 122580 ngày 24/11/2006 đối với thửa số 1731, tờ bản đồ số 20, diện tích 1370m² ở xóm 1, xã T, Huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Về di sản thừa kế và thời hiệu chia thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Tô Đình K, bà Bùi Thị N, là di sản của ông Tô Đình K, bà Bùi Thị N để lại chưa chia cho các đồng thừa kế. Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà N chưa định đoạt khối di sản nêu trên nhưng UBND Huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Đình Đ, bà Tô Thị H khi chưa có văn bản chấp nhận của các đồng thừa kế là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về thời điểm mở thừa kế và xác định hàng thừa kế: ông Tô Đình K chết ngày 14/7/2001, bà Bùi Thị N chết tháng 6/1982 nên thời điểm mở thừa kế đối với phần

di sản ông K để lại là ngày 14/7/2001, thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản bà N để lại là ngày 10/9/1990. Quá trình chung sống, ông Tô Đình K và bà Bùi Thị N sinh được 4 người con gồm bà Tô Thị H, Tô Thị H1, Tô Thị H2, Tô Đình Cường (chết khi còn nhỏ). Do đó, cần xác định bà H, bà H1, bà H2 là người thừa kế hàng thứ nhất đối với khối di sản thừa kế do ông K, bà N để lại. Theo lời khai của các đương sự thì sau khi bà N chết thì ông K sống chung với bà X từ năm 1989 đến năm 1992, trong thời gian này bà X sinh được 1 người con là chị Tô Thị T. Tuy vậy, lời khai của các đương sự về việc chị T có phải là con của ông K hay không còn có sự mâu thuẫn, hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu chứng cứ thể hiện chị T là con của ông K. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu chia tài sản với nội dung anh H là của ông K nên đề nghị được hưởng một phần di sản thừa kế ông K để lại. Theo Biên bản họp gia đình ngày 12/6/2022 của đại diện con cháu họ Tô thể hiện sau khi bà N mất thì ông K lấy bà Nguyễn Thị T và sinh ra anh Nguyễn Văn H, sau đó hai vợ chồng ly thân, bà T khai sinh anh H theo họ mẹ. Tại Văn bản tự khai ngày 10/10/2022, bà T trình bày bà T và ông K lấy nhau ngày 16/6/1985, năm 1986 sinh anh H, đến tháng 10/1987 bà T và ông K không ở với nhau, tạm thời ly thân nhưng vẫn cùng chu cấp để nuôi con trưởng thành. Theo nội dung trình bày của ông Nguyễn Văn T - anh em cùng mẹ khác cha với ông K và ông Nguyễn Ngọc H - em ruột của bà Nguyễn Thị T thì cuối năm 1985, gia đình họ tộc đã tổ chức ăn hỏi và lễ kết hôn cho ông K và bà T, ông K và bà T có con chung là anh H, sinh năm 1986. Ông K và bà T chung sống được 4 năm thì ông K đề nghị gia đình về sống tại xóm 1 xã T nhưng bà T không đồng ý nên ông K không ở với vợ con nữa mà về sống tại xóm 1 xã T đến khi chết. Căn cứ kết quả xác minh thì quan hệ giữa ông K, bà T không được xác định là hôn nhân thực tế, vì vậy chưa có cơ sở xác định anh H có phải là đồng thừa kế đối với khối di sản ông K để lại hay không. Chị T cũng không được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên chưa được xem là con chung của bà X và ông K. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án chưa trưng cầu giám định để xác định quan hệ huyết thống giữa ông K với chị T để có cơ sở xác định chị T có phải là một trong các đồng thừa kế đối với khối di sản ông K để lại hay không.

Về công sức quản lý, duy tu, tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế: Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện bà Tô Thị H, ông Nguyễn Đình Đ đã sinh sống trên thửa đất tranh chấp trong thời gian dài nên có công sức rất lớn trong việc duy tu, tôn tạo, bảo quản đất. Do đó, cần trích công sức trong việc duy tu, tôn tạo, bảo quản thửa đất tranh chấp cho bị đơn. Tuy vậy, do chưa có cơ sở xác định chị T, anh H có phải là con của ông K hay không nên đề nghị HĐXX áp dụng điểm c,

khoản 1, Điều 259 BLTTDS tạm ngừng phiên tòa để tiến hành trưng cầu giám định làm rõ quan hệ Hết thống giữa các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự, người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền thụ lý, giải quyết và quan hệ tranh chấp.

Chị Tô Thị H1 và chị Tô Thị H2 khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.220 m² tại xóm 1, xã T, Hện Đ đã được UBND Hện Đ cấp GCNQSD đất số I 004847 ngày 15/5/1996 cho ông Tô Đình K, đã được cấp lại cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H tại thửa số 1731, tờ bản đồ số 20 tại xóm 1 xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An, diện tích 1.370 m², GCNQSD đất số AH 122580 ngày 24/11/2006 và tài sản trên đất. Đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất đã được cấp cho anh Đ, chị H.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân tỉnh Nghệ An.

[1.2]. Về đương sự:

Đại diện UBND Hện Đ và UBND xã T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đều vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ông Tô Đình K chết năm 2001, bà Bùi Thị N chết năm 1982, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ án vì vậy Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 122580 ngày 24/11/2006 đối với thửa số 1731, tờ bản đồ số 20, diện tích 1370m² ở xóm 1, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An:

Thửa đất số thửa 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.220 m² tại xóm 1, xã T, Hện Đ, đã được UBND Hện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 004847 ngày 15/5/1996 mang tên Tô Đình K. Quá trình ông K sử dụng đất không có tranh chấp, khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K. Bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh khi còn sống ông K đã cHễn nhượng, tặng cho bị đơn thửa đất nêu trên, quá trình giải quyết vụ

án, các đương sự cũng thống nhất thừa nhận ông K chết không để lại di chúc nên không có cơ sở xác định khi còn sống, ông K đã cHễn nhượng, tặng cho hay để lại di chúc cho bị đơn thửa đất nêu trên. Hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện các đồng thừa kế đã thống nhất giao quyền sử dụng thửa đất cho bị đơn. Trích lục khai tử thể hiện ông K chết ngày 14/7/2001; hợp đồng cHễn nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tô Đình K với bà Tô Thị H, ông Nguyễn Đình Đ thể hiện ngày 10/7/2006 (sau thời điểm ông K chết), ông K cHễn nhượng thửa đất số 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1220m² cho anh Đ, chị H. UBND Hện Đ căn cứ vào Hợp đồng cHễn nhượng quyền sử dụng đất nêu trên để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 122580 ngày 24/11/2006 đối với thửa 1731, tờ bản đồ số 20, diện tích 1370m² (trước đây là thửa số 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1220m²) là không có cơ sở, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Vì vậy, có căn cứ để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 122580 ngày 24/11/2006, Ủy ban N dân Hện Đ đã cấp cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H đối với thửa số 1731, tờ bản đồ số 20, diện tích 1370m² ở xóm 1, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An.

[3.2] Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.220 m² tại xóm 1, xã T, Hện Đ đã được UBND Hện Đ cấp GCNQSD đất số I 004847 ngày 15/5/1996 cho ông Tô Đình K, đã được cấp lại cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H tại thửa số 1731, tờ bản đồ số 20 tại xóm 1 xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An, diện tích 1.370 m², GCNQSD đất số AH 122580 ngày 24/11/2006 và tài sản trên đất.

[3.2.1] Về thời điểm mở thừa kế, di sản, hàng thừa kế.

Thời điểm mở thừa kế: ông Tô Đình K chết ngày 14/7/2001, bà Bùi Thị N chết tháng 6/1982 nên thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản ông K để lại là ngày 14/7/2001, thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản bà N để lại là ngày 10/9/1990.

Di sản thừa kế: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, gồm: Tài liệu về việc cấp và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tô Đình K; lời khai của các đương sự; xác nhận của chính quyền địa pH1 có căn cứ xác định tài sản thừa kế của ông Tô Đình K và bà Bùi Thị N để lại là thửa đất số 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.220 m² tại xóm 1, xã T, Hện Đ đã được UBND Hện Đ cấp GCNQSD đất số I 004847 ngày 15/5/1996 cho ông Tô Đình K, đã được cấp lại cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H tại thửa số 1731, tờ bản đồ số 20 tại xóm 1 xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An, diện tích 1.370 m², GCNQSD đất số AH 122580 ngày 24/11/2006.

Đối với phần tài sản trên đất: Là tài sản gắn liền với đất được xác định là tài sản để phân chia gồm nhà... còn cây cối thì không ai yêu cầu. Chia thuộc phần nào thì người đó hưởng.

Hàng thừa kế: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất với nhau về hàng thừa kế gồm: chị Tô Thị H1, Tô Thị H2, Tô Thị H, Tô Thị T, anh Nguyễn Văn H và các thừa kế cHên tiếp của cụ N, cụ H (bố mẹ bà N). Không thống nhất được về việc thừa kế của bà T. Xét thấy, ông Tô Đình K và bà Bùi Thị N có 03 người con chung là chị Tô Thị H, Tô Thị H1, Tô Thị H2. Như vậy chị H, chị H1, chị H2 được hưởng thừa kế từ phần của bố mẹ (ông K, bà N) để lại.

Chị Tô Thị T là con của ông Tô Đình K và bà Nguyễn Thị X, được các chị H2, H1, H thừa nhận, không có tranh chấp về hàng thừa kế, do đó chị T được hưởng phần thừa kế của ông Tô Đình K.

Bà Nguyễn Thị T: Bà T, chị H1, chị H2, anh H đều cho rằng bà T được hưởng thừa kế của ông Tô Đình K, vì hai người có kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1986, có con chung là anh Tô Đình H. Đến năm 1987 thì hai người không sống chung với nhau (bà T trình bày là ngày 20/10/1987) nhưng vẫn chu cấp nuôi anh H. Xét thấy, sau khi không chung sống với bà T, ông Tô Đình K đã chung sống với bà Nguyễn Thị X tại nhà ông K cùng các con và có con chung với bà X là chị Tô Thị T. Như vậy, quan hệ hôn N giữa ông K và bà T đã chấm dứt, không được xem là hôn N thực tế, thời điểm ông K chết hai người không còn là vợ chồng nên bà T không được hưởng thừa kế của ông K.

Anh Nguyễn Văn H: Mặc dù không có tài liệu giám định ADN về quan hệ Hết thống của anh H và ông K, nhưng các cứ các tài liệu về quan hệ họ tộc, thừa nhận anh H là con của ông Tô Đình K; chị H2, chị H1, chị H đều thừa nhận anh H và không có tranh chấp về hàng thừa kế đối với anh H, do đó anh H được hưởng phần thừa kế của ông K.

Bà Bùi Thị N chết năm 1982, thời điểm đó bố mẹ bà còn sống nên phần tài sản của bà N được chia cho bố mẹ bà là cụ Bùi Khánh N (chết năm 2010), cụ Phạm Thị H (chết năm 2016), do cụ N, cụ H đã chết nên phần tài sản của các cụ được thừa kế của bà N được cHên tiếp cho những người con là: ông Bùi Khánh Nhạ (sinh năm 1946), bà Bùi Khánh Nho (sinh năm 1954), bà Bùi Thị Nhượng (sinh năm 1958, chết năm 2016; bà Nhượng có chồng là Hoàng Mạnh Lung, các con là Hoàng Thị Thu Hà, Hoàng Minh Đức), bà Bùi Thị Hằng (sinh năm 1960), ông Bùi Khánh Hoi (sinh năm 1961), bà Bùi Thị Hạnh (sinh năm 1963), bà Bùi Thị Hát (sinh năm 1966), bà Bùi Thị Hinh (sinh năm 1969), bà Bùi Thị Thập (sinh năm 1971); ngoài ra còn có ông Tô Đình K và 03 người con là chị H, H1, H2.

Các thừa kế cHên tiếp của cụ N và cụ H đồng ý cHên phần được hưởng thừa kế cho chị H, H1, H2 nên chị H, H1, H2 được hưởng phần thừa kế này.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông Tô Đình K, bà Bùi Thị N gồm: chị Tô Thị H1, Tô Thị H2, Tô Thị H, Tô Thị T, anh Nguyễn Văn H và các thừa kế cHên tiếp của cụ N, cụ H (bố mẹ bà N)

[3.2.2] Về việc phân chia di sản thừa kế.

Công sức tôn tạo cho chị Tô Thị H, anh Nguyễn Đình Đ: Căn cứ lời khai của các đương sự, nhận thấy, bà N chết khi các chị em con nhỏ, ông Tô Đình K có một thời gian bị giam giữ, sau đó lại sống chung với người khác, các chị em phải đùm bọc để chăm sóc nhau cũng như quản lý tài sản. Trong đó chị H là chị cả phải cáng đáng trọng trách chỉ bảo, chăm sóc các em. Sau khi cha chết, các em đã tạo lập cuộc sống gia đình thì chị H mới xây dựng gia đình với anh Nguyễn Đình Đ. Quá trình chung sống, hai vợ chồng tiến hành xây bao thửa đất, xây nhà trên đất, tôn tạo thửa đất, bởi vậy trong phần diện tích đất các 1.317 m² cần tính công sức tôn tạo, bảo quản cho chị H, anh Đ một phần tương đương khoảng trên 300 m². Phần còn lại khoảng 1.000 m² được thống nhất phân chia cho các thừa kế theo quy định.

Phân chia tài sản của bà Bùi Thị N: bà N có phần tài sản để phân chia khoảng 500 m² (sau khi trừ phần tôn tạo cho anh Đ, chị H) được chia cho ông Tô Đình K, chị H1, chị H2, chị H và cụ N, cụ H. Như vậy, tương đương các thừa kế của cụ N được hưởng khoảng 80 m² đất. Do cụ N, cụ H đã chết, các thừa kế cHên tiếp của hai cụ đồng ý cHên phần của hai cụ cho chị H1, chị H2, chị H nên phần của hai cụ được chia cho chị H1, chị H2, chị H.

Cụ thể, trong phần tài sản của cụ N, chị H1, chị H2, chị H được hưởng khoảng 400 m² (mỗi người được hưởng khoảng 130 m²); ông K khoảng 100 m².

Phân chia tài sản của ông Tô Đình K:

Ông Tô Đình K có phần của mình trong khối tài sản chung vợ chồng khoảng 500 m² (sau khi tính trừ phần công sức cho anh Đ, chị H) và khoảng 100 m² (thừa kế của bà N), tổng cộng 600 m². Hàng thừa kế của ông K gồm chị H1, chị H2, chị H, chị T và anh H, mỗi người được hưởng tương đương khoảng 120 m². Do chị T đồng ý để lại cho chị H nên chị H được hưởng phần chị T. Chị H2 và chị H1 đồng ý giao lại phần của mình cho anh H quản lý nên anh H được hưởng phần của chị H1, chị H2.

Như vậy, trong tổng diện tích để lại các thừa kế được phân chia như sau:

Chị H (và anh Đ) được hưởng $317,8 \text{ m}^2$ (công sức) + 130 m^2 (phần hưởng của bà N) + 120 m^2 (phần hưởng của ông K) + 120 m^2 (phần chị T cHên), tương đương khoảng $687,8 \text{ m}^2$.

Anh H được hưởng: 120 m^2 (phần thừa kế của ông K) + 260 m^2 (phần nhận của chị H1 và chị H2 cHên từ thừa kế của bà N) + 240 m^2 (phần nhận của chị H1 và chị H2 cHên từ thừa kế của ông K), tương đương khoảng 620 m^2 .

Căn cứ kết quả đo đạc, thẩm định phần tài sản mà bên bị đơn đã xây dựng (phần nhà của anh Đ, chị H) và phần nhà cũ của ông K đã xây dựng mà nguyên đơn muốn giữ lại, cũng như thỏa T hòa giải của các bên tại UBND xã T, Căn cứ, nội dung nhận định, phân tích về phần thừa kế mà các bên được hưởng như trên, cần phân chia di sản cho các bên phần diện tích phù hợp với thực trạng và kỷ phần. Trong mỗi phần mỗi bên có 125 m^2 đất ở, phần còn lại là đất vườn. Cụ thể, phần diện tích anh Đ, chị H được hưởng tương đương: $664,2 \text{ m}^2$; phần anh H được hưởng tương đương: $653,6 \text{ m}^2$. Trong đó, mỗi bên có 125 m^2 đất ở, còn lại đất vườn.

Xác định giá trị tài sản thừa kế được nhận: Anh H: 125 m^2 đất ở, tương đương $125.000.000$ đồng; $528,6 \text{ m}^2$ đất vườn, tương đương $79.290.000$ đồng. Tổng cộng: $204.290.000$ đồng. Chị H, anh Đ: 125 m^2 đất ở, tương đương $125.000.000$ đồng; $539,2 \text{ m}^2$ đất vườn, tương đương $80.880.000$ đồng. Tổng cộng: $205.880.000$ đồng.

[3.2.3] Đối với tài sản trên đất:

Các công trình được tạo lập trước khi ông K chết: Hiện nay còn lại 01 nhà ngang cấp 4 xây dựng năm 1997 do ông K để lại hiện được phân chia năm trên phần đất anh H được hưởng; anh H, chị H1, chị H2 đều đồng ý để lại làm chỗ thờ cúng; chị H cũng không yêu cầu chia phần tài sản này nên để lại; anh H được quyền quản lý và sử dụng.

Đối với nhà bếp xây dựng năm 1997 (năm 2024 có sửa chữa lại). Phần tài sản này nằm trên phần đất anh H được phân chia, gắn với nhà ngang. Chị H không yêu cầu phân chia tài sản này nên giao lại cho anh H được quyền quản lý, sử dụng. Đối với công sức tu sửa; căn cứ kết quả thẩm định, việc tu sửa không nhiều, chỉ gia, trát và lán lại nền xi măng, nên không xem xét để tính công sức của anh Đ, chị H.

Đối với các công trình anh Đ, chị H xây dựng, tu sửa. Khi làm chị H1, chị H2 biết, đồng ý cho làm và không có ý kiến gì. Nay phải hoàn trả giá trị tương đương phần tài sản còn lại.

Đối với nhà ràn, được là từ khi ông K còn sống, năm 2007, anh Đ, chị H có tu sửa lại, hiện định giá khoảng 10.000.000 đồng. Nhà ràn này nằm trên phần đất anh H được hưởng, nên anh H phải hoàn trả cho anh Đ, chị H giá trị tương đương.

Đối với công trình phụ, được anh Đ, chị H xây dựng năm 2012, kết quả định giá khoảng 5.000.000 đồng. Công trình này nằm trên phần đất anh H được hưởng, nên anh H phải hoàn trả cho anh Đ, chị H giá trị tương đương.

Tổng cộng: anh H phải hoàn trả cho anh Đ, chị H 15.000.000 đồng.

Đối với nhà ngang do anh Đ, chị H xây dựng; mái tôn nằm trên phần đất anh chị được chia nên được hưởng phần tài sản này.

Đối với bờ bao: các bên đồng ý bên nào được hưởng phần nào thì sử dụng phần hàng rào tương đương, không yêu cầu chia.

Đối với yêu cầu của bị đơn về việc nguyên đơn phải hoàn trả: Nhà ràn 50 triệu; bếp 30 triệu; công trình phụ 50 triệu; công tôn tạo bờ kè ao 60 triệu. Xét thấy, kết quả định giá phía bị đơn không đồng ý nhưng không yêu cầu định giá lại nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu về hoàn trả giá trị nhà ràn, nhà bếp, công trình phụ. Đối với công tôn tạo đã được tính trừ một phần trong di sản thừa kế.

[4]. Án phí và chi phí tố tụng.

[4.1]. Án phí:

Các đương sự yêu cầu phân chia di sản thừa kế và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần được hưởng.

Cụ thể: Anh H được hưởng: 204.290.000 đồng và 15.000.000 tiền thanh toán giá trị tài sản cho chị H, anh Đ, anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương phần này. 11.464.500 đồng. Số tiền tạm ứng án phí chị H1, H2 đã nộp đồng ý tính trừ cho anh H nên anh H được tính trừ số tiền này.

Anh Đ, chị H được hưởng phần thừa kế tương đương 205.880.000 đồng. Anh Đ, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương phần này. 10.294.000 đồng.

[4.2]. Chi phí tố tụng.

Chi phí định giá tài sản 7.000.000 đồng do chị Tô Thị H1 đã bỏ ra; phần giá trị tài sản thừa kế mỗi bên được hưởng tương đương, nên mỗi bên chịu một nửa. Anh Đ, chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H1 số tiền 3.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 25, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm

bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tô Thị H1, chị Tô Thị H2:

- Hủy GCNQSD đất số AH 122580, sổ vào sổ 493 UBND ngày 24/11/2006 được UBND Hện Đ cấp cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H.

- Xác định di sản thừa kế của ông Tô Đình K và bà Bùi Thị N để lại để phân chia cho các đồng thừa kế là: Thừa đất số 759, tờ bản đồ số 04, diện tích 1220m² (nay là thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 20, diện tích 1370m²) tại xóm 1, xã T, Hện Đ.

- Giao cho Tô Đình H (Nguyễn Văn H) được hưởng phần diện tích đất 653,6 m² đất tại thửa đất hiện tại (thửa số 1731 tờ bản đồ số 20, tại xóm 1, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An). Được xác định ranh giới cụ thể tại các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 10 về 1. Giáp với đường bê tông, giáp thửa 1624, thửa 1625, 1735 và giáp phần đất được giao cho anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H.

- Giao cho anh Nguyễn Văn H (Tô Đình H) được hưởng phần tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 nhà ngang; 01 nhà bếp; 01 nhà ràn; 01 công trình vệ sinh; toàn bộ hàng rào trên phần đất anh H được hưởng.

- Anh H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Đ, chị Tô Thị H số tiền 15.000.000 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Đình Đ, chị Tô Thị H hưởng phần diện tích đất 664,2 m² đất tại thửa đất hiện tại (thửa số 1731 tờ bản đồ số 20, tại xóm 1, xã T, Hện Đ, tỉnh Nghệ An). Được xác định ranh giới cụ thể tại các điểm: 6, 7, 8, 9, 10, 11 về 6. Giáp với đường bê tông, giáp thửa 1729, thửa 1732, 1735, và giáp phần đất được giao cho anh Nguyễn Văn H (Tô Đình H)

(Sơ đồ phân chia di sản kèm theo)

- Anh Nguyễn Đình Đ và chị Tô Thị H được nhận số tiền 15.000.000 đồng do anh Nguyễn Văn H (Tô Đình H) thanh toán.

[2]. Về chi phí tố tụng:

Đối với chi phí thẩm định, định giá: Anh Nguyễn Đình Đ, chị Tô Thị H phải chịu 3.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do

chị H1 đã nộp khoản tạm ứng này anh Đ, chị H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Tô Thị H1 số tiền 3.500.000 đồng.

[3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Nguyễn Văn H (Tô Đình H) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 11.464.500 đồng. Khấu trừ số tiền chị H1, H2 đã nộp là 5.993.600 đồng, anh H còn phải nộp 5.470.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Đình Đ, chị Tô Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 10.294.000 đồng.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường